

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11-01-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Hồng Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Ngọc Song

Bà Nguyễn Thị Thúy Liễu

-Thư ký phiên tòa: Bà Kiên Thị Minh Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2020/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 11 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà N.T.H, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông N.V.T, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã LH, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2020 và lời khai tại tòa bà N.T.H là nguyên đơn trình bày:

Vào năm 1992 bà với ông N.V.T xác lập quan hệ hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã với nhau đến năm 2019 bà bỏ nhà đi làm thuê và sống ly thân với ông T đến nay.

Về con chung: Có 03 người con chung tên N.V.V.L, sinh năm 1993, đã trưởng thành, N.T.T.T, sinh năm 2020 (chết), N.T.T, sinh ngày 05/01/2006, hiện đang sống chung với bà.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Nay bà N.T.H yêu cầu xin ly hôn với ông N.V.T, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên N.T.T, sinh ngày 05/01/2006, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra bà H không có yêu cầu gì khác.

Quan điểm của Kiểm sát viên về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử: Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, hòa giải, cấp tổng đạt văn bản tố tụng và thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Đối với các đương sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét thấy sau khi xác lập quan hệ hôn nhân, về chung sống, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên hành hạ đánh đập bà H nên bà đã sống ly thân với ông N.V.T từ năm 2019 đến nay không hàn gắn được. Tuy nhiên khi xác lập quan hệ hôn nhân bà H và ông T không có đăng ký kết hôn do đó không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Bác đơn yêu cầu xin ly hôn của bà N.T.H, không công nhận quan hệ giữa bà H với ông T là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của em N.T.T, sinh ngày 05/01/2006, tự nguyện sống chung với bà N.T.H, ông N.V.T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Bà N.T.H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà N.T.H, ông N.V.T và em N.T.T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con; Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Nhận thấy, do mai mối và được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên bà H với ông T quyết định xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân không hợp pháp.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều đơn xin giải quyết vắng mặt.

Theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai tại tòa của bà N.T.H, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình do ông N.V.T không lo làm ăn phụ giúp gia đình, mà thường xuyên uống rượu say về dùng bạo lực hành hạ đánh đập vợ con, thậm chí còn dùng cả hung khí nguy hiểm đe dọa tính mạng bà H. Mặc dù đã được chính quyền địa phương can thiệp nhiều lần nhưng ông T vẫn không thay đổi, do mâu thuẫn gia đình kéo dài không hàn gắn được nên bà H đã ly thân với ông N.V.T bỏ đi làm thuê tại Thành Phố Hồ Chí Minh từ năm 2019 đến nay.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N.T.H là không có cơ sở chấp nhận. Vì sau khi xác lập quan hệ hôn nhân bà H, ông T chung sống với nhau trong một thời gian dài nhưng không đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nơi cư trú của một trong hai bên để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ, chồng.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nội dung vụ án, phù hợp với quy định của pháp luật, có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ các Điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Bác yêu cầu xin ly hôn của bà N.T.H.

Về con chung: em N.V.V.L, sinh năm 1993, đã trưởng thành sống với cha hay mẹ do em tự quyết định.

Ghi nhận sự tự nguyện của em N.T.T, sinh ngày 05/01/2006, tự nguyện sống chung với bà N.T.H, ông N.V.T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông N.V.T là người không trực tiếp nuôi con có quyền tới thăm, chăm sóc giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

[4] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà N.T.H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 53, các Điều 14, 15, 16, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Bác đơn yêu cầu xin ly hôn của bà N.T.H.

Tuyên xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà N.T.H với ông N.V.T là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của em N.T.T, sinh ngày 05/01/2006, tự nguyện sống chung với bà N.T.H, ông N.V.T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông N.V.T là người không trực tiếp nuôi con có quyền tới thăm, chăm sóc giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà N.T.H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0001486, ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Án sơ thẩm xét xử công khai, báo cho các đương sự biết, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú, để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Ủy ban nhân dân xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu.

Diệp Hồng Tân

